TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG A2**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 189/2021/DS-PT
Ngày: 02-6-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG A2

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thiện Tâm

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long A2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long A2 tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 5 và ngày 02 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long A2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tân A2 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 105/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lương Trịnh Minh H, sinh năm 1984;

Địa chỉ: số A, đường B, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Trần Văn T, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 13/7/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho ông H: Luật sư Nguyễn Văn Trọng, Chi nhánh Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Nhất Vinh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1974;

Địa chỉ: số B, đường Đ, Phường C1, thành phố T, tỉnh Long An

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc A, sinh năm: 1980; Địa chỉ: Số C, Đường H, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Tấn Đ, sinh năm 1971;

Địa chỉ: số B, đường Đ, Phường C1, thành phố T, tỉnh Long An

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc A, sinh năm: 1980; Địa chỉ: Số Số C, Đường H, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Bà Võ Thị Nam A1, sinh năm 1985;

Địa chỉ: số A, đường B, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.

4. Người làm chứng: Ông Lê Ngọc A2, sinh năm 1992;

Địa chỉ: số D, Quốc lộ 1, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.

5. Người kháng cáo: Ông Lương Trịnh Minh H, bà Võ Thị Nam A1

(*Ông H, ông T, ông Trọng, bà A1 và ông A có mặt; ông A2 vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 7 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lương Trịnh Minh H do ông Trần Văn T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 15/5/2020 ông H có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Lê Tấn Đ vay số tiền 1.533.000.000đồng. Bà H1 cam kết với ông H là cho đến ngày 15/6/2020 ký hợp đồng ủy quyền cho ông H được toàn quyền định đoạt, vay vốn thế chấp tài sản là thửa đất số 831, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường 4, thành phố Tân A2, tỉnh Long A2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 599866 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long A2 cấp, đăng ký biến động ngày 13/5/2020 để đảm bảo cho khoản vay trên. Tuy nhiên, đến thời hạn 15/6/2020 vợ chồng bà H1, ông Đ không ký hợp đồng ủy quyền theo thỏa thuận và vẫn không trả lại số tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho ông H. Ông H đã nhiều lần liên hệ vợ chồng bà H1, ông Đ nhưng ông bà vẫn cố tình né tránh không trả nợ cho ông H. Ông H yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Lê Tấn Đ liên đới trả số tiền nợ vay 1.533.000.000đồng theo hợp đồng mượn tiền đã ký ngày 15/5/2020, yêu cầu tính lãi với lãi suất là 1,5%/tháng từ ngày vay 15/5/2020 đến ngày 28/12/2020 là 171.612.000đồng. Tổng cộng là 1.704.612.000đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm có nội dung: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Lương Trịnh Minh H, bà xác định số tiền 1.533.000.000đồng mà ông Lương Trịnh Minh H khởi kiện bà không hề vay và nhận tiền mặt từ ông H. Số tiền 1.533.000.000đồng ghi trong hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 là do bà Võ Thị Nam A1 (vợ ông H) đã đánh máy sẵn nội dung và kêu bà ký vào để giảm lãi cho bà xuống 5%/tháng cùng với điều kiện là bà phải ủy quyền thửa đất số 831, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường 4, thành phố Tân A2, tỉnh Long A2 cho ông H (vì trước đó bà đã đóng lãi cho bà Nam A1 9%/tháng) nên khi bà ký vào hợp đồng mượn tiền bà đã đồng thời ghi thêm vào dòng chữ "*Khi có Hợp đồng ủy quyền (Thế chấp NHKL) thì sẽ giảm lãi suất cho tôi là 5%/tháng*". Số tiền 1.533.000.000đ ghi trong hợp đồng là tiền lãi cộng dồn sau nhiều lần vay chứ bà cũng không nhận số tiền mặt đó từ bà Nam A1. Bà xác định bà chỉ làm việc trực tiếp với Nam A1 chứ không làm việc với ông H. Bà xác định hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 do ông H cung cấp đã sửa chữa và điền thêm ở các chỗ có dấu "…" và dòng chữ bà đã ghi trong hợp đồng, lúc bà ký hợp đồng thì cũng không có mặt người làm chứng Lê Ngọc A2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn Đ do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 đại diện theo ủy quyền có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm có nội dung: Ông Đ xác định không có liên quan gì trong vụ án này vì theo như yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông không hề biết việc vay mượn này và ông cũng không có ký tên trọng hợp đồng cũng như không có mặt khi các bên làm hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020. Ông Đ không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Nam A1 có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung: bà xác định việc vay mượn tiền theo hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 là giữa ông Lương Trịnh Minh H và bà Nguyễn Thị Ngọc H1 chứ không liên quan gì đến bà. Số tiền ông H cho bà H1 vay là tiền riêng, không phải tài sản chung vợ chồng. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án. Bà Nam A1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo qui định pháp luật.

Người làm chứng Lê Ngọc A2 có lời khai tại biên bản ghi lời khai ngày 25/8/2020 có nội dung: Ông xác định ngày 15/5/2020 có thấy bà Nguyễn Thị Ngọc H1 đến nhà của vợ chồng bà Nam A1, ông H để bàn về việc gì thì ông không rõ, ông không nghe được là họ trao đổi nội dung gì, ông cũng không thấy trực tiếp việc ông H đã đưa số tiền 1.533.000.000đồng cho bà H1, ông xác định nhìn thấy bà H1 cầm một cái "bịt" để sẵn trên bàn, nghĩ là bên trong đựng tiền vì bên ngoài cái "bịt" có in chữ của Ngân hàng Vietcombank chứ không thấy tận tay bà H1 cầm số lượng tiền là 1.533.000.000đồng. Ông A2 xác định khi đó đã thấy trên bàn có sẵn "hồ sơ" nhưng không nhìn thấy ghi gì (vì lúc đó ông A2 đứng cách xa 7 - 8m), "hồ sơ" đã đánh máy sẵn, không thấy ai ghi gì vào đó hết. Ông A2 xác định ông H đã nhờ ông viết lời làm chứng vào Hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 vào khoảng thời gian ông không nhớ cụ thể ngày nhưng xác định chính xác là khoảng sau tháng 6 năm 2020 (tức là hơn 1 tháng sau), khi viết vào Hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 lúc đó chỉ có mình ông H và ông, khi đó thì ông H và bà H1 đều đã ký vào Hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 và các chữ viết tay trong nội dung hợp đồng đều đã được điền đủ. Ông xác định tại biên bản ghi lời khai ngày 25/8/2020 là xin xác định lại nội dung đã làm chứng trong Hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 là "Tôi có làm chứng việc bà Nguyễn Thị Ngọc H1 mượn và nhận số tiền của ông Lương Trịnh Minh H nhưng không biết số tiền là bao nhiêu". Ông A2 đã cam đoan lời khai là đúng sự thật và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tân A2 đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Trịnh Minh H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Lê Tấn Đ trả số tiền nợ vay gồm gốc và lãi tổng cộng là 1.704.612.000đồng.

Về chi phí tố tụng: chi phí giám định là 5.400.000đồng, ông Lương Trịnh Minh H phải chịu theo qui định tại Điều 161 Bộ Luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên ông H phải trả lại cho bà H1 5.400.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lương Trịnh Minh H phải chịu án phí là 63.138.360đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 29.664.000đồng theo biên lai thu số 0004653 ngày 23/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân A2, tỉnh Long A2. Ông H còn phải nộp thêm 33.474.360đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 02/02/2021 nguyên đơn ông Lương Trịnh Minh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Nam A1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cầu tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H buộc bà H1 và ông Đ phải liên đới trả lại cho ông H số tiền vay gốc và lãi là 1.704.612.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H trình bày:

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành lấy lời khai của ông A2 - người làm chứng vi phạm khoản 2 Điều 99, Điều 98 Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS) vì việc lấy lời khai tại trụ sở Ngân hàng (ngoài trụ sở Tòa án), trong biên bản có chữ ký xác nhận của Ngân hàng nhưng Ngân hàng chỉ xác nhận về việc chứng kiến làm việc của đại diện Tòa án với ông Lê Ngọc A2 tại trụ sở Ngân hàng, không xác nhận nội dung làm việc, trong biên bản không có chữ ký của người ghi biên bản. Trong cùng thời điểm 14 giờ ngày 24/8/2020 Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành cùng lúc các thủ tục như lập biên bản lấy lời khai ông H, biên bản đối chất, biên bản hòa giải là không khách quan, Thẩm phán không đủ thời gian điều kiện để nghiên cứu hồ sơ, đối chất và Tòa án cấp sơ thẩm không ra quyết định đối chất và không thông báo cho bà Nam A1 biết thời gian đối chất. Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm khoản 3 Điều 200 BLTTDS vì không thông báo kết quả phiên họp ngày 22/10/2020 (Bút lục 166) cho bà Nam A1 vì ngày đó bà Nam A1 vắng mặt trong khi đó Bản án sơ thẩm căn cứ vi bằng (được công bố trong biên bản công khai chứng cứ này) để bác yêu cầu của ông H. Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho bà Nam A1 có yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nam A1 cung cấp đoạn ghi âm cuộc nói chuyện ông vợ chồng bà Nam A1 ông H với vợ chồng bà H1 ông Đ về số tiền vay trên nhưng bị đơn không đồng ý và không cung cấp mẫu để giám định nên cần phải hủy án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/5/2021 đại diện bị đơn thừa nhận có vay của bà Nam A1 2,6 tỷ đồng, nhưng số tiền này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nam A1 và ông H, như vậy ông H sẽ có 1,3 tỷ đồng cộng tiền lãi thì đến ngày 15/5/2020 thành số tiền 1,533 tỷ đồng là phù hợp với hợp đồng mượn tiền. Đại diện bị đơn trình bày số tiền 1,533 tỷ đồng là tiền lãi là trái với lời thừa nhận của bà H1 trong bản tự khai, bà H1 trình bày nợ chồng nợ không trả nổi chứ không phải lãi chồng lãi. Mặc dù tòa án cấp sơ thẩm có lập biên bản đối chất nhưng không đối chất làm rõ các tình tiết của vụ án.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm nhận định rằng hợp đồng mượn tiền có sửa chữa nên không khách quan, không có giá trị pháp lý là không đúng. Trong hợp đồng mượn tiền ghi rõ số tiền mượn và được lập thành 2 bản, bị đơn cho rằng nguyên đơn ghi thêm vào nhưng bị đơn không cung cấp được bản chính của hợp đồng mượn tiền do bị đơn giữ. Án sơ thẩm nhận định hợp đồng vay muốn có giá trị pháp lý phải có thêm điều kiện đủ là có hợp đồng ủy quyền, trong khi nội dung hợp đồng mượn tiền khi có

hợp đồng ủy quyền sẽ giảm lãi chứ không phải có hợp đồng ủy quyền thì hợp đồng vay mới giá trị, do đó nhận định của bản án sơ thẩm là không đúng, không phù hợp với nội dung hợp đồng mượn tiền. Việc nguyên đơn đồng ý giảm lãi cho bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Cho dù phần giảm lãi có bị sửa chữa thì hợp đồng này chỉ vô hiệu đối với phần lãi chứ không vô hiệu toàn bộ hợp đồng vay. Mặt khác, hợp đồng vay không quy định việc giao nhận tiền phải có biên bản riêng, trong hợp đồng vay đã thể hiện rõ bị đơn đã nhận 1.533.000.000đồng rồi. Ngày 15/5/2020 bà H1 có ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho người khác, sau đó bà H1 và ông H có đến Văn phòng công chứng để công chứng hợp đồng ủy quyền như đã thỏa thuận trong hợp đồng mượn tiền nhưng khi ra đến Văn phòng công chứng bà H1 không đồng ý ký (việc này có lưu trên hệ thống thông tin công chứng của Văn phòng công chứng), cấp sơ thẩm chưa xác minh việc này tại Văn phòng công chứng.

Án sơ thẩm căn cứ vào Vi bằng được lập ngày 13/12/2020 mà không căn cứ vào tin nhắn SMS giữa bà Nam A1 với bà H1 là không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/5/2021 đại diện bị đơn thừa nhận có nợ nguyên đơn 2,6 tỷ đồng từ năm 2016 đến nay nhưng không có chứng cứ trả nợ nên đến ngày 15/5/2020 bị đơn ký hợp đồng mượn tiền đối với nguyên đơn số tiền 1533.000.000đồng là đã xác nhận quyền và nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Bị đơn cho rằng chỉ vay và giao dịch với bà Nam A1, không giao dịch với ông H, tuy nhiên ông H và bà Nam A1 là vợ chồng nên ông H là người cho vay hay bà Nam A1 cho vay không làm thay đổi bản chất vụ án.

Từ những cơ sở trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, trong trường hợp không có căn cứ hủy án sơ thảm thì đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông H và bà Nam A1 sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Bà Nam A1 trình bày: Ngày 15/12/2020 Tòa án cấp sơ thẩm công khai chứng cứ nhưng không nêu rõ 2 chứng cứ là Vi bằng và biên bản lấy lời khai đối với người làm chứng là ông A2. Ngày 13/01/2021 Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng không báo cho bà Nam A1 biết. Đĩa ghi âm đã được nguyên đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 và ông Đ trình bày:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng có sự chuyển giao quyền và nghĩa vụ giữa ông H với bà Nam A1, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm bà Nam A1 xác định số tiền cho vay là tài sản cá nhân của ông H không liên quan gì đến bà Nam A1 và bà Nam A1 xác định không liên quan gì đến vụ án và cũng không có yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nam A1 cho rằng đây là tài sản chung và yêu cầu tại phiên tòa phúc thẩm là không phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn không thừa nhận có nợ bà Nam A1 2,6 tỷ đồng, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm xuất hiện chứng cứ là đĩa ghi âm, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn không cung cấp đĩa ghi âm, điều này chứng tỏ nguyên đơn không đủ chứng cứ và việc cung cấp đĩa ghi âm tại cấp phúc thẩm là không khách quan. Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định rõ quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc cung cấp chứng cứ, tại sao ở cấp sơ thẩm nguyên đơn không cung cấp đĩa ghi âm mà đến phiên tòa phúc thẩm mới cung cấp có phải nhằm mục đích kéo dài vụ án.

Đối với biên bản lấy lời khai ông A2, pháp luật quy định có do thư ký ghi lời khai hoặc Thẩm phán trực tiếp ghi lời khai, khi Thẩm phán trực tiếp ghi lời khai thì trong biên bản không cần có chữ ký của thư ký. Trong cùng một ngày có thể tiến hành

lấy lời khai, lập biên bản hòa giải, biên bản công khai chứng cứ, biên bản đối chất và nội dung các biên bản này không chồng chéo và không mâu thuẫn là phù hợp với quy định của pháp luật. Trước khi lập hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 thì giữa ông H và bà H1 không có mối quan hệ nào nên không có việc ông H cho bà H1 vay 1.533.000.000đồng. bà H1 là người có tài sản không có lý do gì lại vay tiền của ông H với số tiền có số lẽ và không có lý do gì lại đi thế chấp tài sản cho ông H mà không thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng. Hợp đồng vay giữa nguyên đơn và bị đơn không có biên bản giao nhận tiền, theo nguyên tắc ký hợp đồng ủy quyên mới giao tiền, như vậy không có lý do khi chưa bà H1 chưa ký hợp đồng ủy quyền mà ông H lại giao tiền cho bà H1 trước. Người làm chứng ông A2 trình bày viết giấy làm chứng theo yêu cầu của ông H và viết sau tháng 6. Giả sử ông A2 có mặt tại trong ngày 15/5/2020 thì ông A2 cũng không thể biết được ông H đưa cho bà H1 cái gì vì ông A2 cách bà H1 và ông H 7 mét.

Hợp đồng mượn tiền đã bị sửa chữa nên không khách quan, ông H cho rằng có thỏa thuận lãi 1,6% và khi ký hợp đồng ủy quyền sẽ giảm lãi xuống 1,5% là không có cơ sở vì giữa lãi suất 1,6% và 1,5% không chênh lệch nhiều. Bản án sơ thẩm đã xem xét toàn diện, đầy đủ, thấu đáo, tại phiên tòa sơ thẩm bà Nam A1 không yêu cầu gì nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà Nam A1 yêu cầu là không phù hợp, bà Nam A1 được quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà Nam A1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kháng cáo của ông H trong thời hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Xét kháng cáo của ông H, bà Nam A1 nhận thấy:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà Nam A1 xác định số tiền 1.533.000.000đồng ông H cho bà H1 vay là tài sản riêng của ông H không liên quan gì đến bà và bà không có yêu cầu gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nam A1 trình bày số tiền cho bà H1, ông Đ vay theo Hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 là tài sản chung của vợ chồng bà, nhưng do sợ ảnh hưởng công việc nên bà để một mình ông H là chồng bà khởi kiện, nay bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc bà H1, ông Đ phải liên đới trả lại số tiền đã vay cho vợ chồng bà. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án bà H1 trình bày bà trực tiếp giao dịch vay tiền với bà Nam A1 chứ không giao dịch với ông H, bà H1 nhận tiền và trả tiền vay gốc lãi cho bà Nam A1 bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng. Do đó, có cơ sở xác định số tiền cho vay theo hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà Nam A1. Tuy nhiên, bà Nam A1 không khởi kiện, yêu cầu của bà Nam A1 chưa được xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm nên không có cơ sở xem xét yêu cầu của bà Nam A1 tại Tòa án cấp phúc thẩm. Bà Nam A1 phải khởi kiện lại tại Tòa án cấp sơ thẩm để được giải quyết theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn ông Lương Trịnh Minh H trình bày ngày 15/5/2020 ông H có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Lê Tấn Đ vay 1.533.000.000đồng có lập Hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020. Bà H1 cam kết với ông H đến ngày 15/6/2020 sẽ ký hợp đồng ủy quyền cho ông H được quyền định đoạt vay vốn thế chấp tài sản là thửa

đất số 831, TBĐ số 4, tọa lạc Phường 4, thành phố Tân A2, tỉnh Long A2. Đến hạn vợ chồng bà H1 vẫn không ký hợp đồng ủy quyền, cũng không trả lại số tiền nợ gốc và lãi nên ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H1, ông Đ trả số tiền 1.533.000.000đồng và tính lãi suất 1,5% từ 15/5/2020 đến 28/12/2020 là 171.612.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trình bày bà không có nhận số tiền mặt 1.533.000.000đồng từ ông H mà là tiền bà vay của bà Nam A1 trước đây với lãi suất 9%/tháng và được cộng dồn gốc lãi thành số tiền 1.533.000.000đồng. Hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 nêu trên là do vợ ông H, bà Nam A1 đánh máy sẵn nội dung và kêu bà ký tên vào để giảm lãi suất từ 9% xuống 5%/tháng cùng với điều kiện ủy quyền cho ông H quyền định đoạt vay vốn thế chấp tài sản là thửa đất số 831 nêu trên. Nên khi ký tên vào hợp đồng bà đã ghi thêm vào dòng chữ "*khi có hợp đồng ủy quyền (thế chấp NHKL) thì sẽ giảm lãi cho tôi là 5%/tháng*". Theo Kết luận giám định số 856/2020/KLGĐ ngày 14/9/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự công A2 tỉnh Long A2 kết luận: Chữ viết "1,5" ở dòng chữ viết bắt đầu "Khi có Hợp đồng…" và kết thúc "… tôi là 1,5% Tháng" bằng bút bic màu xanh, viết ở dưới dòng chữ in máy vi tính bắt đầu "Hợp đồng này…" và kết thúc "…pháp lý như nhau." Trên tờ "hợp đồng mượn tiền" (đóng dấu TLCGĐ, ký hiệu A) bị điền thêm (viết thêm), sửa chữa: Số "1" và dấu phẩy điền thêm ở trước số 5% bằng cây bút bic màu xanh khác nhau với chữ viết ban đầu; nhằm để sữa chữa từ 5% tháng" thành "1,5% tháng".

Tại Vi bằng số 688/2020/VB-TPL ngày 03/12/2020 của Văn Phòng Thừa phát lại Quận Bình Tân do bà H1 cung cấp ghi nhận thông tin về tin nhắn zalo giữa bà H1 và bà Nam A1 thì bà H1 cũng thừa nhận có nợ tiền ông H, bà Nam A1 và có yêu cầu bà Nam A1 lấy thửa đất trừ nợ. Ngoài ra, ngày 05/6/2020 ông H, bà H1 có đến Văn phòng công chứng Võ Minh Thiền thực hiện thủ tục ủy quyền đất, Công chứng viên đã phát hành lời chứng và cập nhật trên hệ thống thông tin công chứng tỉnh Long A2 bà H1 nói quên bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nhà nên về lấy rồi không trở lại để làm thủ tục công chứng.

Tại đơn kháng cáo của ông H, bà Nam A1 có cung cấp Vi bằng số 21 ngày 21/01/2021 của Văn phòng thừa phát lại Long A2 ghi nhận thông tin về tin nhắn SMS giữa ông H và bà H1 có nội dung hẹn gặp nhau để giải quyết vấn đề tiền bạc và nội dung file ghi âm ngày 12/6/2020 ông Lê Tấn Đ (chồng bà H1) có thừa nhận nợ tiền ông H và hẹn trả từ từ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H, bà Nam A1 có cung cấp file ghi âm ngày 12/6/2020 nội dung bà H1 thừa nhận tiền gốc 1,3 tỷ đồng còn lại là tiền lãi. Tuy nhiên, người đại diện của bà H1 không thừa nhận đoạn file ghi âm này.

Như vậy, từ những căn cứ trên có cơ sở xác định bà H1 có vay và còn nợ tiền vay của ông H, bà Nam A1, nhưng hai bên không thống nhất với nhau về thời điểm vay, không thống nhất số tiền gốc, tiền lãi và mức lãi suất ghi trên hợp đồng mượn tiền có dấu hiệu bị sữa chữa. Ông H khởi kiện nhưng chưa cung cấp đầy đủ chứng cứ tại Tòa án cấp sơ thẩm để xem xét xác định rõ số tiền vay gốc, lãi; các chứng cứ do hai bên đương sự cung cấp tại Tòa án cấp phúc thẩm chưa được giám định, xác minh làm rõ. Bà Nam A1 chưa làm thủ tục khởi kiện tại Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó đề nghị căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của ông H và bà Nam A1 đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông H, bà Nam A1 yêu cầu ông Đ và bà H1 liên đới trả cho ông H số tiền đã vay 1.533.000.000đồng và 171.612.000đồng tiền lãi, tổng cộng là 1.704.612.000đồng và xét lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H:

2.1.Về tố tụng:

[2.1.1] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà Nam A1 và ông H cung cấp cho Tòa án đĩa ghi âm ghi lại nội dung nói chuyện giữa vợ chồng bà Nam A1 ông H với vợ chồng bà H1 ông Đ về việc trả vay, trả số tiền 1.533.000.000đồng. Chứng cứ này chưa được ông H bà Nam A1 cung cấp tại Tòa án cấp sơ thẩm. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì ông H và bà Nam A1 có nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, tuy nhiên ông H và bà Nam A1 đã không giao nộp chứng cứ là đĩa ghi âm cho Tòa án cấp sơ thẩm mà không có lý do chính đáng. Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm ông H và bà Nam A1 có cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm đĩa ghi âm này. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/5/2021 người đại diện của ông H và bà Nam A1 giải thích việc không cung cấp đĩa ghi âm cho Tòa án cấp sơ thẩm vì nghĩ rằng chứng cứ là Hợp đồng mượn tiền đã đủ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nên không cung cấp đĩa ghi âm. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà H1 ông Đ không thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của bà H1 và ông Đ nên bà Nam A1, ông H yêu cầu giám định giọng nói trong đĩa ghi âm, tuy nhiên người đai diện theo ủy quyền của bà H1, ông Đ không đồng ý giám định và không cung cấp giọng nói của bà H1 ông Đ để làm mẫu so sánh nên Tòa án không trưng cầu giám định được.

[2.2.2] Luật sư cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm lấy lời khai của người làm chứng ông Lê Ngọc A2 tại trụ sở Ngân hàng, trong biên bản không có chữ ký của người ghi biên bản và Ngân hàng chỉ xác nhận việc chứng kiến Tòa án làm việc với ông A2, không xác nhận nội dung làm việc là vi phạm thủ tục tố tụng. Xét thấy theo quy định tại Điều 98, Điều 99 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì việc lấy lời khai đương sự được lập ngoài trụ sở Tòa án thì phải có xác nhận của UBND cấp xã hoặc Công A2 xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi lập biên bản. Đối chiếu với biên bản lấy lời khai của ông A2 thì việc lấy lời khai do Thẩm phán thực hiện và có xác nhận của Ngân hàng là phù hợp với Điều 98, Điều 99 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên luật sư cho rằng biên bản lấy lời khai ông đối với ông A2 vi phạm tố tụng là không có cơ sở.

[2.1.3] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng các Biên bản đối chất, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải công khai chứng cứ trong cùng một ngày, cùng một giờ là không khách quan, thẩm phán không đủ thời gian để nghiên cứu hồ sơ. Xét thấy các biên bản công khai chứng cứ, biên bản lấy lời khai đối với bà Nam A1, ông H tại các bút lục 157, 158, 171, 170 thì thời gian tiến hành lập biên bản không trùng nhau, việc các biên bản không ghi thời gian kết thúc không ảnh hưởng đến nội dung trong biên bản. Đối với biên bản hòa giải, biên bản đối chất bút lục 167, 167, 161, 162 thì thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc không trùng nhau. Trước khi tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ Thẩm phán đã nghiên cứu kỹ hồ sơ và các tình tiết cần làm rõ trong vụ án nên việc thẩm phán lập nhiều biên bản tố tụng trong cùng một ngày, nhưng nội dung các biên bản này không chồng chéo, không mâu thuẫn nhau thì không có gì là vi phạm tố tụng. Mặt khác theo quy định tại Điều 100

BLTTDS không quy định phải ra Quyết định đối chất nên Luật sư cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng là không ban hành Quyết định đối chất và không tống Đ Quyết định đối chất cho bà Nam A1 là không có cơ sở.

[2.1.4] Luật sư cho rằng bà H1 có cung cấp Vi bằng số 688/2020/VB-TPL do Văn phòng Thừa phát lại Quận Bình Tân lập ngày 03/12/2020, ngày 15/12/2020 Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ nhưng không công khai chứng cứ này là vi phạm khoản 5 Điều 97 và Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 15/12/2020 (bút lục 159, 160) theo đúng quy định tại Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không liệt kê đầy đủ, tuy nhiên các đương sự đã được tiếp cận đầy đủ chứng cứ, nên thiếu sót này của cấp sơ thẩm không thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, do đó không cần hủy bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

2.2. Về nội dung:

[2.2.1] Xét hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 thể hiện có chữ ký của người làm chứng là ông Lê Ngọc A2, tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân thành phố Tân A2 đối với ông Lê Ngọc A2 ngày 25/8/2020 ông A2 xác định ông ghi nội dung làm chứng vào Hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 là sau tháng 6 năm 2020 nghĩa là không phải lúc bà H1 và ông H giao kết hợp đồng (ký hợp đồng ngày 15/5/2020) cũng không trực tiếp thấy bà H1 và ông H trực tiếp ký vào Hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020, không trực tiếp thấy ông H đưa tận tay bà H1 số lượng tiền là 1.533.000.000đồng. Từ đó cho thấy lời làm chứng của ông A2 trong Hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 là không đúng sự thật.

[2.2.2] Trong hợp đồng mượn tiền có dòng chữ *"khi có hợp đồng ủy quyền (thế chấp NHKL) thì sẽ giảm lãi cho tôi là 1,5%/tháng"*. Theo Kết luận giám định số 856/2020/KLGĐ ngày 14/9/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự công A2 tỉnh Long A2 kết luận: Chữ viết "1,5" ở dòng chữ viết bắt đầu "Khi có Hợp đồng…" và kết thúc "… tôi là 1,5% tháng" bị điền thêm (viết thêm), sửa chữa: Số "1" và dấu phẩy điền thêm ở trước số 5% bằng cây bút bic màu xanh khác nhau với chữ viết ban đầu; nhằm để sữa chữa từ 5% tháng" thành "1,5% tháng". Hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2020 đã bị sửa chữa, điền thêm nhiều chỗ so với ban đầu nên không khách quan. Trong hợp đồng mượn tiền bà H1 có ghi thêm dòng chữ *"Khi có Hợp đồng ủy quyền (Thế chấp NHKL) thì sẽ giảm lãi suất cho tôi là 5%/tháng*". Như vậy, nội dung của phần chữ bà H1 ghi thêm là nhằm để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ vay và nhằm mục đích giảm lãi. Quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn xác định hợp đồng ủy quyền bà H1 chưa ký. Theo nguyên tắc, khi cho vay tài sản có bảo đảm thì đòi hỏi giao dịch bảo đảm phải được thực hiện trước hoặc cùng thời điểm với giao dịch giao nhận tiền. Trong vụ án này, hợp đồng ủy quyền chưa được bà H1 ký. Bà H1 xác định không nhận số tiền 1.533.000.000đồng từ ông H, ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh có giao cho bà H1 số tiền 1.533.000.000đồng nên không có cơ sở xác định bà H1 có nhận 1.533.000.000đồng từ ông H nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ.

[2.2.3] Bà H1 thừa nhận trực tiếp vay tiền của bà Nam A1 chứ không giao dịch với ông H, bà H1 xác định bà trực tiếp vay của bà Nam A1 nhiều lần không trả nổi nợ chồng nợ (bút lục 156, 162, 166, 168). Tại biên bản đối chất ngày 22/10/2020, (bút lục 166) bà Nam A1 đã xác định bà sử dụng 02 số điện thoại gồm 0901.205.339 (sử dụng

tên Zalo là Nam A1) và 0914.268.339 (không nhớ trước đây có sử dụng đăng nhập Zalo hay không còn hiện tại thì không), bà H1 xác định sử dụng số điện thoại 0946.639.929 (sử dụng đăng nhập tài khoản Zalo tên Tú). Tại công văn số 581/2020/CV-VNG ngày 05/11/2020 của công ty cổ phần VNG (là công ty quản lý, lưu trữ dữ liệu tài khoản Zalo) đã xác định số 0914.268.339 là tài khoản "N A1", số 0901.205.339 là tài khoản "Nam A1", số 0946.639.929 là tài khoản "Tú", công ty VNG có cung cấp giao diện hình nền của tài khoản "Nam A1" và "Tú". Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà H1 cung cấp tin nhắn qua lại qua Zalo giữa bà H1 với bà Nam A1 được Văn phòng thừa phát lại quận Bình Tân lập Vi bằng số 688/2020/VB-TPL ngày 03/12/2020. Nội dung tin nhắn thể hiện bà H1 nhiều lần vay tiền của bà Nam A1, tính đến ngày 14/3/2020 bà H1 còn nợ bà Nam A1 1.533.000.000đồng (bút lục 60, 61). Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/5/2021 người đại diện theo ủy quyền của bà H1 và ông Đ trình bày từ năm 2016 đến 2020 bà H1 nhiều lần vay tiền của bà Nam A1, tổng số tiền vay là 2,6 tỷ đồng, nhưng bà H1 đã trả hết nợ gốc chỉ còn lại 1.533.000.000đồng là tiền lãi cộng dồn. Tuy nhiên người đại diện của bà H1 và ông Đ không cung cấp được chứng cứ để xác định tiền gốc vay và tiền lãi các bên đã thỏa thuận.

[2.2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nam A1 trình bày số tiền 1.533.000.000đồng cho bà H1 vay là tài sản chung của bà và ông H nên bà Nam A1 yêu cầu bà H1 và ông Đ trả cho vợ chồng số tiền vay 1.533.000.000đồng và tiền lãi 171.612.000đồng tiền lãi, tổng cộng là 1.704.612.000đồng. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm bà Nam A1 xác định số tiền ông H cho và H1 vay là của cá nhân ông H, không liên quan đến bà Nam A1 và bà Nam A1 không có yêu cầu gì trong vụ án này (bút lục số 36, 32, 32, 171, 167, 166, 164) nên bà Nam A1 và đại diện Viện Kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn bà Nam A1 có yêu cầu độc lập là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nam A1 yêu cầu bà H1 và ông Đ phải trả cho vợ chồng bà số tiền vay 1.533.000.000đồng. Xét thấy, yêu cầu này của bà Nam A1 chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét. Bà Nam A1 được quyền khởi kiện yêu cầu bà H1 và ông Đ trả số tiền 1.533.000.000đồng bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[2.3] Từ những nhận trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H và bà Nam A1, đề nghị của Kiểm sát viên không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H và bà Nam A1 mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Trịnh Minh H và bà Võ Thị Nam A1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tân A2;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Trịnh Minh H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Lê Tấn Đ trả số tiền nợ vay gồm gốc và lãi tổng cộng là 1.704.612.000đồng *(Một tỷ, bảy trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm mười hai nghìn đồng)*.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định là 5.400.000đồng, ông Lương Trịnh Minh H phải chịu theo qui định tại Điều 161 Bộ Luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên ông H phải trả lại cho bà H1 5.400.000đồng *(Năm triệu, bốn trăm nghìn đồng)*.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lương Trịnh Minh H phải chịu 63.138.360đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 29.664.000đồng theo biên lai thu số 0004653 ngày 23/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân A2, tỉnh Long A2. Ông H còn phải nộp thêm 33.474.360đồng *(Ba mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi bốn nghìn, ba trăm sáu mươi đồng)*.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Trịnh Minh H và bà Võ Thị Nam A1 mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí ông H, bà Nam A1 đã nộp theo biên lai thu số 0005153 và 0005152 ngày 03/02/2021 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân A2, tỉnh Long A2.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các thẩm phán **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thiện Tâm - Huỳnh Thị Hồng Vân **Trịnh Thị Phúc**

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long A2;
- TAND TP Tân A2;
- Chi cục THADS TP Tân A2;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Phúc